

TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁC CHỨC DANH TƯ PHÁP HIỆN NAY

Đỗ Xuân Lâm¹

Tóm tắt: Xuất phát từ vị trí, vai trò của công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp, bám sát các chủ trương, chính sách của Đảng, bài viết luận giải, làm rõ nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp và đề xuất một số giải pháp tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác này trong thời gian tới.

Từ khóa: Sự lãnh đạo của Đảng, cải cách tư pháp, đào tạo các chức danh tư pháp.

Nhận bài: 17/12/2021; **Hoàn thành biên tập:** 23/12/2021; **Duyệt đăng:** 19/01/2022.

Abstract: Basing on position, role of training, retraining legal professionals and following guidelines, policies of the Communist Party, the article interprets and clarifies content, method of the Party's leadership for training, retraining legal professionals and suggests some solutions to enhance the Party's leadership for this task in the coming time.

Keywords: The Party's leadership, legal reform, train legal professionals.

Date of receipt: 17/12/2021; **Date of revision:** 23/12/2021; **Date of Approval:** 19/01/2022.

1. Sự cần thiết phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp hiện nay

Công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng, là bảo đảm có tính quyết định đến chất lượng, hiệu quả của hoạt động tư pháp, góp phần thực hiện thành công mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ mà cải cách tư pháp đặt ra, nhất là trong bối cảnh triển khai thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp; xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHCN) và thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo hiện nay. Bởi lẽ, thực hiện tốt công tác này sẽ cung ứng cho xã hội, cho các cơ quan tư pháp, các thiết chế hỗ trợ tư pháp nguồn nhân lực chất lượng cao, không chỉ có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, am hiểu pháp luật, thành thực về kỹ năng nghiệp vụ để có đủ năng lực thực thi pháp luật, bảo vệ công lý, bảo vệ pháp luật, bảo đảm thực hiện trên thực tế các quyền, nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể, tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của tổ chức,

doanh nghiệp và cá nhân. Từ đó, trực tiếp góp phần đạt được mục tiêu mà cải cách tư pháp đã đề ra tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 là: “Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao”² và mục tiêu được đề ra tại Nghị quyết Đại hội Đảng các nhiệm kỳ gần đây, nhất là Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng: “Xây dựng nền tư pháp Việt Nam chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Hoạt động tư pháp có trọng trách bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân”³. Bên cạnh đó, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực các chức danh tư pháp có chất lượng cao còn trực tiếp đóng góp vào quá trình xây

¹ Tiến sỹ, Chánh Văn phòng Đảng - Đoàn Bộ Tư pháp.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 64, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.269-270.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội, 2021, tr.287.



dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật, thực thi dân chủ, tăng cường pháp chế XHCN; xây dựng, bồi đắp văn hóa pháp lý, ý thức tôn trọng, tuân thủ và chấp hành pháp luật trong cán bộ và nhân dân. Với vị trí, vai trò, tầm quan trọng đó, trong mô hình thể chế chính trị, pháp lý và điều kiện thực tiễn Việt Nam, cả trong lịch sử và hiện tại đã cho thấy sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp luôn là nhân tố quyết định sự thành công và là điều kiện bảo đảm quan trọng cho hoạt động tư pháp và cải cách tư pháp giữ vững nguyên tắc; đi đúng định hướng chính trị, không phạm phải sai lầm, khuyết điểm về đường lối và đạt được các mục tiêu, yêu cầu đề ra với hiệu quả cao nhất. Vì vậy, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị đã xác định quan điểm chỉ đạo phải quán triệt đầy đủ và triển khai thực hiện nghiêm túc trong Chiến lược cải cách tư pháp: “Cải cách tư pháp phải đặt dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng, bảo đảm sự ổn định chính trị, bản chất Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”⁴.

2. Quá trình hình thành, phát triển và nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo các chức danh tư pháp

Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư pháp và đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp không phải chỉ đến khi có Chiến lược cải cách tư pháp mới được đặt ra mà từ nhiều năm trước, nhất là 20 năm gần đây, vấn đề này đã từng bước được xác lập, chủ trương, quan điểm, chính sách, nội dung và phương thức lãnh đạo ngày càng hoàn thiện. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3, Khóa VIII nhấn mạnh: “Các cơ quan tư pháp phải là mẫu mực của việc

tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, phải thể hiện công lý, tính dân chủ, công khai trong hoạt động”; “đào tạo, phát triển đội ngũ luật sư có phẩm chất, đạo đức, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ”; “xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh, có phẩm chất chính trị, đạo đức và có năng lực chuyên môn”⁵. Từ thực tế công tác cán bộ của các cơ quan tư pháp chưa đáp ứng được yêu cầu của tình hình; việc triển khai, tổ chức thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về cải cách tư pháp chưa nghiêm, Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị “về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới” đã xác lập quan điểm chỉ đạo: “Công tác tư pháp phải thực hiện đúng đường lối, chủ trương của Đảng, bám sát và phục vụ có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị trong từng giai đoạn” và đề ra nhiệm vụ: “Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh. . . Đổi mới công tác đào tạo cán bộ chức danh tư pháp theo hướng: cán bộ có chức danh tư pháp phải có trình độ đại học luật và được đào tạo về kỹ năng nghề nghiệp tư pháp theo chức danh. Nghiên cứu xây dựng đề án thành lập cơ quan thống nhất đầu mối đào tạo nghề nghiệp cho cán bộ có chức danh tư pháp và nghiên cứu khoa học tư pháp” và “Nâng cao tiêu chuẩn về chính trị, đạo đức và nghề nghiệp chuyên môn của các cán bộ tư pháp”; “Nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về đào tạo cán bộ tư pháp” và nhiệm vụ “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư pháp. Đảng lãnh đạo các cơ quan tư pháp chặt chẽ về chính trị, tổ chức và cán bộ, bảo đảm hoạt động tư pháp thực hiện đúng quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Tiếp tục hoàn thiện nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư pháp”⁶. Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 theo Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị đã xác định phương hướng: “Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp, bổ trợ

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 64, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.270.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 56, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2015, tr.323; tr.325.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 61, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.5; 10, 11. 15.

tư pháp, nhất là cán bộ có chức danh tư pháp... nâng cao và cụ thể hóa tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất, đạo đức, chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm, kiến thức xã hội đối với từng loại cán bộ... Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò giám sát của các cơ quan dân cử, của công luận và của nhân dân đối với hoạt động tư pháp” và đề ra nhiệm vụ “Đào tạo, phát triển đội ngũ luật sư đủ về số lượng, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có trình độ chuyên môn”; “xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp và hỗ trợ tư pháp trong sạch, vững mạnh. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo cử nhân luật, đào tạo cán bộ nguồn của các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp; bồi dưỡng cán bộ tư pháp, hỗ trợ tư pháp theo hướng cập nhật các kiến thức mới về chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội, có kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức thực tiễn, có phẩm chất, đạo đức trong sạch, dũng cảm đấu tranh vì công lý, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa. Xây dựng Trường Đại học Luật Hà Nội và Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh thành các trường trọng điểm đào tạo cán bộ về pháp luật. Xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn về đào tạo cán bộ tư pháp”. Chiến lược cũng đã xác định nhiệm vụ “Hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư pháp. Đảng lãnh đạo chặt chẽ hoạt động tư pháp và các cơ quan tư pháp về chính trị, tổ chức và cán bộ; khắc phục tình trạng cấp ủy đảng buông lỏng lãnh đạo hoặc can thiệp không đúng vào hoạt động tư pháp. Tăng cường công tác xây dựng Đảng, giáo dục, quản lý, kiểm tra hoạt động của các tổ chức đảng, đảng viên; chăm lo công tác quy hoạch, đào tạo, tuyển chọn, bố trí, sử dụng đúng cán bộ trong các cơ quan tư pháp...Xác định rõ trách nhiệm tập thể và cá nhân cấp ủy viên trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác tư pháp”⁷. Nghị quyết Đại hội X của Đảng tiếp tục khẳng định: “Đảng lãnh đạo cơ quan tư pháp, lãnh đạo công tác đào tạo, bồi dưỡng, quản lý và sử dụng đội ngũ cán bộ tư pháp”⁸. Các Nghị quyết Đại hội XI, XII và nhất là

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng tiếp tục phát triển, hoàn thiện các chủ trương, chính sách; xác định rõ mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp tiếp tục cải cách tư pháp; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ tư pháp và hỗ trợ tư pháp. Đồng thời khẳng định “Nghiên cứu, ban hành Chiến lược hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045, trong đó có Chiến lược pháp luật và cải cách tư pháp”⁹.

Qua quá trình hình thành, phát triển của các chủ trương, chính sách nêu trên có thể thấy sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp thể hiện tập trung trên các phương diện chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, Đảng đề ra chủ trương, đường lối, quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về cải cách tư pháp, trong đó có đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp trong quá trình đổi mới hệ thống chính trị; xây dựng, hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động của Nhà nước, nhất là của các cơ quan tư pháp và các thiết chế hỗ trợ tư pháp để đạt được mục tiêu cải cách tư pháp; bảo đảm giữ vững bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Quá trình đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp được đặt trong tổng thể các giải pháp đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và đối với nhà nước.

Thứ hai, Đảng lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng và đảng viên, các cơ quan nhà nước và đội ngũ công chức nhà nước triển khai thực hiện trên thực tế các chủ trương, chính sách; kịp thời thể chế hóa, cụ thể hóa các chủ trương, đường lối, quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về cải cách tư pháp và đào tạo các chức danh tư pháp thành pháp luật hoặc các công cụ hành chính (các

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 64, sdd, tr.271; tr.276; tr.277; tr.279-280.

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.308.

⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, sdd, tr.177



cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch) của Nhà nước và lãnh đạo, chỉ đạo việc tổ chức triển khai thực hiện để các chủ trương, quan điểm, chính sách và các quy định pháp luật đó đi vào thực tế cuộc sống. Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ và các tổ chức đảng trong các cơ quan tư pháp, các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương có trách nhiệm thể chế hóa, cụ thể hóa thông qua việc xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch để tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao trong các văn bản, nghị quyết của Đảng; kịp thời sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo với cấp ủy, tổ chức đảng cấp trên để có giải pháp chỉ đạo, tháo gỡ hoặc điều chỉnh, hoàn thiện chủ trương, chính sách, mục tiêu. Trong đó Ban cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tư pháp có trình độ chuyên môn, năng lực và phẩm chất chính trị, đủ số lượng cho các cơ quan tư pháp. Các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm bảo đảm các nguồn lực về nhân lực, kinh phí, các điều kiện khác để tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách đó trên thực tế trong chương trình, kế hoạch công tác hằng năm...

Thứ ba, thông qua việc thành lập các Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp ở Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện với sự tham gia của đội ngũ cán bộ chủ chốt; qua công tác tổ chức bộ máy, cán bộ và qua các đảng viên, Đảng lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các chủ trương, chính sách về cải cách tư pháp, trong đó có đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp. Nói cách khác, bằng việc bố trí các Đảng viên giữ các vị trí chủ chốt trong các Ban Chỉ đạo, các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp, Đảng thực hiện việc lãnh đạo, chỉ đạo các Đảng viên phát huy tính tiên phong, gương mẫu và ý thức trách nhiệm nêu gương, chịu trách nhiệm trước Đảng trong việc chấp hành; tham mưu tổ chức, triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng về cải cách tư pháp và đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp. Đặc biệt, qua công tác công tác quản lý đội ngũ cán bộ, đảng viên trong việc chấp hành các chủ

trương, chính sách của Đảng về cải cách tư pháp và qua công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng cũng sẽ là những bảo đảm quan trọng để các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp được thực thi trên thực tế.

Thứ tư, về phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp, Đảng thực hiện nhiều phương thức lãnh đạo nhưng chủ yếu vẫn là phương pháp vận động, giáo dục, thuyết phục quần chúng; phát huy tinh thần trách nhiệm, ý thức tiên phong, gương mẫu và nêu gương của tổ chức đảng, của đảng viên, cán bộ và qua công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng, bảo đảm Đảng lãnh đạo các cơ quan tư pháp chặt chẽ cả về chính trị, tổ chức và cán bộ để hoạt động đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp được thực hiện theo đúng quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

3. Một số giải pháp tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp trong thời gian tới

Với nội dung, phương thức lãnh đạo rất rộng và rất toàn diện như đã phân tích trên đây cho thấy để tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn phát triển đất nước trong thời gian tới cần chú trọng các giải pháp sau đây:

Một là, tiếp tục quán triệt, phổ biến để nâng cao nhận thức trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là đội ngũ giảng viên, học viên, các nhà quản lý trong các cơ sở đào tạo các chức danh tư pháp về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về cải cách tư pháp và đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp thể hiện tập trung tại Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị; Kết luận số 84-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW, Quyết định 2083/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư

pháp” để thống nhất trong nhận thức, đồng thuận trong triển khai thực hiện. Các cấp ủy đảng, nhất là trong các cơ quan tư pháp, các cơ sở đào tạo các chức danh tư pháp cần quán triệt đầy đủ và thấm nhuần các chủ trương, chính sách, mục tiêu, quan điểm của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp và công tác đào tạo các chức danh tư pháp trước yêu cầu của thực tiễn phát triển đất nước, trước yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Công tác đào tạo các chức danh tư pháp phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy, tổ chức đảng, là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của cán bộ, đảng viên; phải theo đúng các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng; phục vụ đắc lực cho sự nghiệp cải cách tư pháp, góp phần vào việc hoàn thành mục tiêu của cải cách tư pháp đã đề ra. Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp. Qua đó xác lập vững chắc Chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước nói chung và về đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp nói riêng trong nhận thức và hành động của đội ngũ giảng viên, học viên và những người làm công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp.

Hai là, tiếp tục tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm về đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp của các nước phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam để tham mưu cho Đảng và Nhà nước tiếp tục hoàn thiện chủ trương, chính sách, mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và thực tiễn phát triển đất nước, nhất là trong quá trình nghiên cứu, xây dựng Chiến lược pháp luật và cải cách tư pháp trong quá trình xây dựng, hoàn thiện Chiến lược hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

Quá trình tham mưu cần bám sát kết quả tổng kết thực hiện việc thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị; Quyết định 2083/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp” để kế thừa những thành tựu, kết quả đã đạt được, kịp thời đề ra các giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; đề xuất các giải pháp tiếp tục thực hiện trong thời gian tới đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. Từ đó, nghiên cứu, xây dựng, trình Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo các chức danh tư pháp nhằm hệ thống hóa đầy đủ chủ trương, chính sách của Đảng về đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp và “Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút, trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội”; “Đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Thúc đẩy xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời”¹⁰. Tiếp tục thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp và đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp thành pháp luật, các chương trình, kế hoạch, các đề án với lộ trình thực hiện để cụ thể hóa các nhiệm vụ và đạt mục tiêu đề ra. Sớm nghiên cứu, xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản có hiệu lực pháp lý cao, ở tầm luật hoặc pháp lệnh về đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp để thể chế hóa chủ trương: “Xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp”; tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ điều chỉnh toàn diện các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp; bảo đảm thống nhất về mục tiêu, nội dung, chương trình, giáo trình, tài liệu, sách tham khảo; đa dạng hóa các loại hình và chương trình đào tạo, bồi dưỡng; chuẩn hóa đội ngũ giảng

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, sdd, tr.115; 137.



viên (thỉnh giảng và cơ hữu); làm rõ địa vị pháp lý của giảng viên, học viên, nhà quản lý; việc thẩm định, đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng; củng cố và tăng cường các cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp bảo đảm sự kết nối, liên thông, không trùng lặp. Gắn kết chặt chẽ giữa hoạt động đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp với các cơ quan tư pháp, các thiết chế hỗ trợ tư pháp và hoạt động tư pháp.

Ba là, lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy phối hợp chặt chẽ với người đứng đầu các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai việc cập nhật, bổ sung chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về cải cách tư pháp và đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp; về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo trong nội dung chương trình, giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp. Đa dạng hóa các hình thức, loại hình đào tạo; nghiên cứu mở rộng phạm vi đối tượng cũng như nội dung đào tạo, bồi dưỡng; tiếp tục đổi mới nội dung chương trình, giáo trình, tài liệu, sách tham khảo và các tài liệu hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, bảo đảm sự cân đối, hợp lý giữa lý luận với thực hành và trải nghiệm thực tiễn; giữa lý luận chính trị, kiến thức pháp luật với kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp. Để sau khi được đào tạo, bồi dưỡng, các chức danh tư pháp không chỉ vững vàng, cả về bản lĩnh chính trị và chuyên môn, nghiệp vụ; không chỉ am hiểu sâu sắc pháp luật, thành thực về kỹ năng, nghề nghiệp mà còn trong sáng về phẩm chất đạo đức, có ý thức trách nhiệm cao đối với nghề nghiệp; nêu gương sáng trong ý thức tuân thủ và chấp hành pháp luật, tham gia xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật; tổ chức thi hành pháp luật cũng như bảo vệ pháp luật và pháp chế XHCN.

Bốn là, lãnh đạo, chỉ đạo việc rà soát, củng cố, kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư

pháp có đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, luôn tâm huyết và trách nhiệm với công việc. Xây dựng đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng đáp ứng yêu cầu công tác cải cách tư pháp và đào tạo các chức danh tư pháp cũng như đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong tình hình mới. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ giảng viên cơ hữu; thu hút, lựa chọn các giảng viên thỉnh giảng có chức danh tư pháp, giỏi chuyên môn nghiệp vụ, tâm huyết với nghề tham gia giảng dạy tại các lớp đào tạo, bồi dưỡng cũng như tham gia xây dựng, chủ biên giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp.

Năm là, lãnh đạo, chỉ đạo việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp. Đầu tư hệ thống sách báo, tài liệu thông tin tư liệu, thư viện trong các cơ sở đào tạo các chức danh tư pháp để có sự kết nối, liên thông và chia sẻ tư liệu nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn và thực tiễn hoạt động nghề nghiệp của các chức danh tư pháp phục vụ hoạt động đào tạo. Đầu tư nâng cấp phòng học, các trung tâm thực hành nghề luật bảo đảm hiện đại, đa năng. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp

Sáu là, tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp. Định kỳ cấp ủy, tổ chức đảng nghe báo cáo về kết quả triển khai thực hiện, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, bất cập nảy sinh từ thực tiễn và đề ra các giải pháp để lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm sát sao, thường xuyên và kịp thời. Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các cấp ủy, tổ chức đảng trong việc lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp. Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các tổ chức đảng trong các cơ sở đào tạo các chức danh tư pháp./.

CÔNG CHỨNG SỐ - TƯƠNG LAI CỦA CÔNG CHỨNG VIỆT NAM

Phạm Thị Thúy Hồng¹
Hoàng Mạnh Thắng²

Tóm tắt: Chuyển đổi số là yêu cầu tất yếu trong điều kiện cuộc cách mạng 4.0 hiện nay. Chuyển đổi số với những tiềm năng về việc cung cấp nhiều thông tin hơn, tốc độ cao hơn, minh bạch hơn và dễ dàng cung cấp dịch vụ cho cư dân hơn, kể cả ở những nơi xa xôi nhất. Công chứng đương nhiên không thể nằm ngoài xu thế số hóa. Công chứng số sẽ đem lại khả năng tiếp cận nhanh, dễ dàng, xóa bỏ khoảng cách, chất lượng thông tin chính xác của sản phẩm mà công cụ công chứng số mang đến cho công chứng viên cũng như cho người thụ hưởng dịch vụ công chứng. Bài viết đưa ra những định hướng, giải pháp và một số kiến nghị liên quan đến việc thiết lập và phát triển công chứng số ở Việt Nam trên cơ sở xác định các yêu cầu, điều kiện để có thể triển khai công chứng số.

Từ khóa: Công chứng số, công chứng viên, công chứng trực tuyến, chứng thực điện tử, công cụ số.

Nhận bài: 15/11/2021; Hoàn thành biên tập: 19/11/2021; Duyệt đăng: 19/01/2022.

Abstract: Digital transformation is an indispensable requirement in current context of the Fourth Industrial Revolution. Digital transformation has potentials of providing more information with higher speed, better transparency and being easier to provide service to residents, even in the farthest areas. Digital notarization will bring quick and easy accessibility without distance, bringing proper information to notaries as well as notarial service users. The article mentions orientations, solutions and some recommendations related to establishment and development of digital notarization in Vietnam basing on determining requirements, conditions to carry out digital notarization.

Keywords: Digital notarization, notary, online notarization, digital certification, digital tool.

Date of receipt: 15/11/2021; Date of revision: 19/11/2021; Date of Approval: 19/01/2022.

1. Khái quát về công chứng số

Nếu như công chứng từ xa, công chứng trực tuyến vẫn mang nét đặc trưng của công chứng truyền thống đòi hỏi sự chứng kiến trực tiếp của công chứng viên (CCV) nhưng không cần sự hiện diện của các bên tham gia do có sự hỗ trợ của phương tiện nghe, nhìn hiện đại và vẫn phải cần đến những tài liệu, giấy tờ gốc thì đến công chứng số, cách thức tương tác sẽ dựa vào nền tảng dữ liệu số để hình thành giao dịch điện tử. Một cách khái quát, Công chứng số hay công chứng điện tử, là cách thức CCV thực hiện chứng nhận bằng phương thức điện tử thông qua công cụ số với nền tảng dữ liệu số, để tạo ra văn bản công chứng (VBCC) điện tử phục vụ cho các giao

dịch điện tử và lưu trữ điện tử của cá nhân, tổ chức theo trình tự, thủ tục luật định.

Ở Việt Nam cũng như các quốc gia khác trên khắp thế giới, giãn cách xã hội và hạn chế đi lại do COVID-19 gây ra đã đẩy nhanh sự trỗi dậy của giao dịch số. Sự trỗi dậy này diễn ra và trở nên đặc biệt nở rộ trong thời gian giãn cách. Theo số liệu của Tổ chức Ngân hàng Thế giới có tới 60% các doanh nghiệp nội địa ở Việt Nam đến nay đã thiết lập hoặc tăng sự hiện diện trực tuyến của mình để có thể cung cấp dịch vụ và bán hàng cho những khách hàng đang ngày càng kết nối tốt hơn. Chính phủ cũng đã số hóa hơn 2.000 thủ tục hành chính và dịch vụ công³.

Đây không chỉ là cách giúp Việt Nam ứng

¹ Thạc sỹ, NCS, Trường Khoa Đào tạo Công chứng viên và các chức danh khác, Học viện Tư pháp.

² Thạc sỹ, Trưởng phòng Công chứng số 7 Thành phố Hồ Chí Minh.

³ Theo số liệu của The World Bank, *Digital Vietnam: The part to tomorrow*, Aug.2021.



phó với những khó khăn về giao dịch tương tác trực tiếp trong đại dịch, mà còn có những tác động sâu sắc và lâu dài đến những dịch vụ liên quan trong đời sống xã hội trong đó có dịch vụ công chứng.

Chuyển đổi số với những tiềm năng về việc cung cấp nhiều thông tin hơn, tốc độ cao hơn, minh bạch hơn và dễ dàng cung cấp dịch vụ cho cư dân hơn, kể cả ở những nơi xa xôi nhất. Sự lan tỏa của các công cụ số sẽ làm giảm chi phí giao dịch cho cá nhân, tổ chức, mở ra những cơ hội mới để phát triển, đa dạng hóa và số hóa các ngành dịch vụ.

Hiệu quả của công chứng số được xác định bằng khả năng tiếp cận nhanh, dễ dàng, xóa bỏ khoảng cách, chất lượng thông tin chính xác của sản phẩm mà công cụ công chứng số mang đến cho CCV cũng như cho người thụ hưởng dịch vụ công chứng. Hiện nay việc tiếp cận dữ liệu thông tin quốc gia của CCV trong các lĩnh vực gần như bị hạn chế tối đa mặc dù Chính phủ đã ra mắt cổng thông tin dữ liệu dịch vụ công quốc gia vào giữa năm 2020.

Luật công chứng hiện hành không có quy định về trình tự, thủ tục và hồ sơ công chứng đối với công chứng số. Tuy nhiên, các dữ liệu số về giao dịch công chứng đã được các địa phương trong cả nước thực hiện xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin công chứng dùng chung về giao dịch công chứng, bao gồm những thông tin về giao dịch, tài sản đã thực hiện công chứng và thông tin về những giao dịch, tài sản bị hạn chế hoặc bị ngăn chặn không được phép giao dịch⁴. Hiện nay một số địa phương ở trong bối cảnh dịch bệnh, hạn chế việc cư dân di chuyển trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội, yêu cầu công chứng và việc cung cấp thông tin liên quan đến yêu cầu công chứng được chuyển trực tuyến cho CCV

thông qua những ứng dụng của thư điện tử hoặc những phần mềm trực tuyến khác đã được hình thành, phục vụ cho việc hướng dẫn, khuyến nghị, giải thích tình trạng pháp lý và hệ quả pháp lý liên quan, soạn thảo dự thảo của giao dịch và chuyển dự thảo này cho các bên để thỏa thuận thống nhất với những nội dung của dự thảo, cũng như việc các bên tiến hành thanh toán phí công chứng, chi phí liên quan hoặc thanh toán tiền mua bán, chuyển nhượng, thuê tài sản... cũng được thực hiện thông qua nền tảng trực tuyến thay thế cho việc thanh toán trực tiếp như trước đây. Đây là những bước khởi đầu trong bối cảnh kinh tế - xã hội có nhiều thay đổi cơ bản về cách thức tiếp cận, phương thức và hình thức giao dịch, phương tiện thực hiện, rào cản không gian... vừa là thách thức, vừa là cơ hội để hoạt động công chứng truyền thống ở Việt Nam phải chuyển đổi sang công chứng số theo phương thức trực tuyến.

2. Định hướng triển khai và phát triển công chứng số

Hoạt động số trong công chứng, chứng thực ở Việt Nam hiện nay mới chỉ dừng ở việc chứng thực chữ ký điện tử, chứng thực bản sao điện tử thông qua hình thức cấp chứng thư điện tử cho người có chữ ký điện tử cần chứng thực hoặc cấp bản sao điện tử. Theo đó bản sao điện tử được hiểu là bản chụp dưới dạng điện tử từ bản chính dạng văn bản giấy hoặc tập tin có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc, bản chính dạng văn bản giấy. Người có thực hiện chứng thực điện tử của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền căn cứ vào bản chính dạng văn bản giấy để chứng thực bản sao bằng hình thức điện tử là đúng với bản chính⁵.

Việt Nam là một trong những nền kinh tế internet tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực,

⁴ Đến thời điểm hết háng 6 năm 2021, đã có 47/63 địa phương hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin công chứng chiếm tỉ lệ 74,6%, theo số liệu báo cáo của Bộ Tư pháp đến 30 tháng 6 năm 2021.

⁵ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử mô tả khá sơ sài về việc chứng thực bản sao điện tử mà không hình thành được quy trình pháp lý cụ thể cho việc chứng thực bản sao điện tử.

mặc dù xuất phát điểm còn thấp. Doanh số thương mại điện tử đã và đang tăng trưởng với tốc độ tương đương tốc độ tăng trưởng doanh số thương mại điện tử thế giới và cao hơn so với tăng trưởng GDP. Năm 2020, giá trị thị trường thương mại điện tử của Việt Nam đạt gần 12 tỷ USD - 2,5% GDP. Hầu hết mọi hộ gia đình ở Việt Nam, bất kể thu nhập và địa bàn, đều sở hữu ít nhất một chiếc điện thoại di động, nhưng khả năng tiếp cận những công nghệ đất tiên hơn thì chưa được như vậy. Internet đã trở nên tương đối phổ biến với các hộ gia đình, bao gồm cả khoảng một nửa số hộ trong hai nhóm ngũ vị phân nghèo nhất⁶. Ngay cả người nông dân Việt Nam cũng đã biết ứng dụng công nghệ thông tin để đưa sản phẩm của mình ra khỏi ranh giới của quốc gia, hoặc tận dụng nguồn tài nguyên số để tạo thế mạnh cạnh tranh thì không có lý do gì mà CCV vẫn phải dùng “nhục nhân” kiểm tra thủ công giấy tờ giả thật, soi dấu vân tay khi cho khách hàng ký tên, điền chỉ hoặc di chuyển cơ học với khoảng cách rất xa để lấy chữ ký của khách hàng theo kiểu truyền thống hiện nay.

Hàn Quốc đã triển khai xây dựng Trung tâm tài liệu điện tử được chứng nhận chính thức được khai thác từ năm 2012, khởi đầu cho việc công chứng các tài liệu điện tử⁷. Hoa Kỳ đã áp dụng công chứng từ xa đầu tiên ở tiểu bang Virginia, vào ngày 01 tháng 7 năm 2012, đã cho phép người ở một địa điểm xa xôi, ký tài liệu và được công chứng bằng công nghệ hội họp nghe nhìn trực tuyến (webcam)⁸.

Công chứng số ở Việt Nam phải được nhanh chóng thử nghiệm để triển khai rộng rãi trước mắt bắt đầu từ công chứng từ xa, công chứng trực tuyến. Do vậy, phải có những định hướng phù hợp. Cụ thể là:

Về quy trình: Quy trình công chứng truyền thống và quy trình công chứng số sử dụng nền tảng của công nghệ số khác nhau ở những đặc điểm cơ bản về: cách thức tương tác và môi

trường tương tác, quy trình công chứng truyền thống thực hiện ở môi trường hồ sơ, giấy tờ thực tế còn quy trình công chứng số thực hiện ở môi trường số hóa, kỹ thuật điện tử nên thủ tục có sự khác biệt, mặt khác áp dụng công chứng điện tử và quy trình công chứng điện tử cần phải có cơ sở pháp lý để đặt khởi điểm, thực hiện thí điểm và triển khai quy mô rộng.

Công chứng số là công cụ số để phục vụ CCV tương tác trên môi trường số thể hiện với những ưu điểm về độ nhanh, chính xác, bảo mật, xóa bỏ rào cản về không gian và khoảng cách, tuy nhiên quy trình này vẫn phải bảo đảm những yêu cầu của công chứng truyền thống nói chung như: bảo đảm chính xác về chủ thể giao dịch, đối tượng giao dịch, thống nhất về thỏa thuận giữa các bên tham gia, đúng ý chí và nguyện vọng của các bên tham gia giao dịch, không vi phạm pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Sản phẩm của công chứng số do CCV tạo ra theo yêu cầu và thỏa thuận của các bên tham gia phải sử dụng được và tương thích với các lĩnh vực khác trong đời sống kinh tế - xã hội như đăng ký tài sản, đất đai, tài chính, doanh nghiệp và ngân hàng...

Công chứng Việt Nam đang lựa chọn và theo đuổi những giá trị chuẩn mực của hệ pháp công chứng Latinh theo thể thức công chứng nội dung, đó là bảo đảm đúng chủ thể giao dịch, đối tượng giao dịch, năng lực của chủ thể, đúng ý chí và mục đích giao dịch, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, chính xác về thời gian, địa điểm giao dịch, do vậy công chứng điện tử cũng phải bảo đảm được những giá trị chuẩn mực này. Do vậy việc quan trọng cho việc triển khai và áp dụng công chứng số là phải xây dựng những khái niệm chuẩn mực về công chứng từ xa, công chứng trực tuyến và công chứng số hay công chứng điện tử.

Về lưu trữ số: Lưu trữ số hay lưu trữ điện tử hồ sơ công chứng gắn với việc cung cấp bản sao VBCC điện tử và bản sao VBCC điện tử này cần được quy định tương thích ở các luật

⁶ Theo số liệu của The World Bank, *Digital Vietnam: The part to tomorrow*, Aug.2021.

⁷ http://www.koreanlii.or.kr/w/index.php/Certified_e-document_center?ckattempt=1.

⁸ <https://en.wikipedia.org/wiki/ENotary>.



khác về tổ tụng liên quan như là những chứng cứ điện tử được công nhận trong hoạt động tố tụng. VBCC điện tử được lưu trữ lâu dài, an toàn và không bị can thiệp vào tính toàn vẹn của VBCC điện tử, kể cả khi được lưu trữ theo thể thức thông điệp dữ liệu số hay thông điệp dữ liệu điện tử.

Về bảo mật: Bảo mật là khâu hết sức quan trọng khi thực hiện công chứng số trên môi trường mạng. Việc xây dựng cơ chế bảo mật, kỹ thuật bảo mật và hành lang pháp lý cho việc bảo mật trong công chứng số, được thực hiện qua các bước: Xây dựng và áp dụng các tầng, cấp độ bảo vệ những hạ tầng kỹ thuật quan trọng trên môi trường mạng; Kiểm soát quyền truy cập và ngăn ngừa giả mạo, nhằm bảo đảm an ninh, an toàn cho tài liệu và dữ liệu, thông qua kỹ thuật bảo mật sinh trắc học (nhận dạng khuôn mặt, vân tay...) hoặc mật khẩu hoặc áp dụng xác thực hai yếu tố; Tổ chức việc kiểm soát và xử lý dữ liệu trong và ngoài biên giới, lưu chuyển dữ liệu qua biên giới.

Về nguồn lực tài chính cho hoạt động công chứng số: Nguồn lực quốc gia về chuyển đổi số trong hoạt động công chứng; Sử dụng nguồn lực đầu tư trong nước của các doanh nghiệp vừa và nhỏ; Nguồn đầu tư về công nghệ số của những nhà đầu tư nước ngoài; Nguồn tài trợ và hợp tác quốc tế giữa các quốc gia thành viên của Liên minh quốc tế công chứng Latinh; Nguồn đóng góp của CCV và tổ chức hành nghề công chứng (TCHNCC).

3. Điều kiện và yêu cầu bảo đảm cho việc thực hiện và phát triển công chứng số

Chuyển đổi số, cơ hội và thách thức cho ngành công chứng Việt Nam trong và sau bối cảnh đại dịch Covid-19 xảy ra ở Việt Nam và trên thế giới. Để nắm bắt được cơ hội này, công chứng Việt Nam cần có những bước tiếp cận, khai mở và tính toán về hạn chế những rủi ro phát sinh do chuyển đổi số, bao gồm cả việc sa thải nguồn nhân lực có trình độ thấp và thay thế bằng nguồn nhân lực có chất lượng cao, bảo đảm về an ninh và bảo mật dữ liệu cá nhân trong khi vẫn tạo thuận lợi cho lưu chuyển dữ liệu công chứng trong các giao dịch. Để tận dụng tối đa

chuyển đổi số, ngành công chứng Việt Nam cần có nguồn nhân lực có trình độ cao, nâng cấp cơ sở hạ tầng số, cải thiện khả năng tiếp cận dữ liệu và thông tin để tác nghiệp của CCV thuận lợi trên môi trường số.

Nhìn từ những kinh nghiệm của các quốc gia nói chung và của Việt Nam nói riêng qua đại dịch Covid-19, có thể rút ra bài học sử dụng công nghệ số là giải pháp hiệu quả để giải quyết mọi bất cập xảy ra trong không gian thực, hạn chế tương tác trực tiếp giữa người với người, hỗ trợ cho việc giãn cách xã hội, phòng chống dịch, đặc biệt trong việc xử lý, giải quyết các nhu cầu về công chứng khi áp dụng công chứng số. Công nghệ số sẽ giúp cơ quan quản lý, TCHNCC và CCV quản lý, sắp xếp, xử lý các yêu cầu công chứng trực tuyến theo trình tự và trật tự, bảo đảm việc lưu trữ và tập trung thông tin cũng như liên thông hệ thống dữ liệu quốc gia.

Do vậy, để bảo đảm cho việc thực hiện công chứng số được thành công, cần xác định đúng các yêu cầu và điều kiện cần đáp ứng trong quá trình triển khai và phát triển công chứng số.

3.1. Những điều kiện cần thiết cho việc thực hiện công chứng số

Thứ nhất, cần nhìn nhận rằng sự phát triển của công chứng Việt Nam phải đi cùng sự phát triển của công nghệ thông tin do vậy ngành công chứng Việt Nam cần nắm bắt kịp sự phát triển của hạ tầng số hiện đại, hệ thống thông tin chất lượng và bảo đảm kết nối, mạng lưới thanh toán trực tuyến đáng tin cậy và nhanh giữa tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên với người sử dụng dịch vụ công chứng số;

Thứ hai, tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên và nhân lực của tổ chức hành nghề công chứng phải có khả năng khai thác và làm chủ những thông tin được kết nối này thông qua những kỹ năng phù hợp cho đội ngũ làm việc;

Thứ ba, cần nâng cao năng lực của cơ quan quản lý trong việc quản lý nhà nước trong môi trường số; năng lực sử dụng, thích ứng và đổi

mới thói quen về công nghệ số của doanh nghiệp, cư dân và của cơ quan quản lý;

Thứ tư, cần xây dựng được cơ chế bảo mật thông tin, xử lý hiệu quả và khắc phục kịp thời những sai phạm về an toàn, an ninh trên không gian mạng.

3.2. Những yêu cầu bảo đảm cho việc thực hiện và phát triển công chứng số

Thứ nhất, cần có những CCV và TCHNCC tiên phong, dám nghĩ dám làm, thực hiện thí điểm hoạt động công chứng số;

Thứ hai, cần có sự ủng hộ và đầu tư mạnh mẽ từ phía cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV, của cư dân, tổ chức và doanh nghiệp trong việc thí điểm thực hiện hoạt động công chứng số;

Thứ ba, cần có sự tham gia và hợp tác bền vững của đối tác phát triển công nghệ số cùng và vì lợi ích lâu dài với ngành công chứng Việt Nam, hay nói cách khác là ngành công chứng Việt Nam cần có người đồng hành lâu dài, tin cậy và hợp tác bền vững trong việc triển khai công nghệ số đối với hoạt động công chứng số;

Thứ tư, công nghệ số áp dụng đòi hỏi phải có tính tương thích, tập trung kết nối và liên thông với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia chứ không phải tình trạng “mạnh ai nấy làm” như hiện nay. Yêu cầu này đòi hỏi tính thống nhất giữa các phần mềm ứng dụng và thống nhất dữ liệu số dùng chung, bảo đảm kết nối và thống nhất nguồn dữ liệu số quốc gia trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh trong đời sống xã hội;

Thứ năm, sử dụng nguồn lực và hợp tác quốc tế, nguồn đầu tư trong và ngoài nước phù hợp cho từng giai đoạn triển khai và phát triển;

Thứ sáu, xây dựng chính sách và quy định của pháp luật liên quan về ứng phó với vi phạm, bảo hiểm và hỗ trợ, bao gồm: Cơ chế bắt buộc tố cáo vi phạm và chia sẻ thông tin với các bên liên quan khác; Nền tảng chia sẻ thông tin về các nguy cơ và vi phạm trên môi trường mạng; Bảo hiểm trên môi trường mạng; Phát triển chương trình hỗ trợ phát triển những kỹ năng kỹ thuật liên quan.

4. Các giải pháp và một số kiến nghị

4.1. Giải pháp triển khai và phát triển công chứng số

Bên cạnh việc xác định đúng các định hướng, yêu cầu, điều kiện cũng cần có những giải pháp (bao gồm cả trước mắt và lâu dài) để thực hiện và triển khai thử nghiệm, thí điểm kịp thời hoạt động công chứng từ xa, công chứng trực tuyến cho đến công chứng số.

Giải pháp trước mắt: (i) CCV, nhân viên của TCHNCC cần được đào tạo kỹ năng phù hợp để tận dụng thế mạnh của công nghệ số, việc phân bổ kỹ năng không đồng đều có thể là rào cản cho việc số hóa hoạt động công chứng và tạo lợi thế không đồng đều giữa các TCHNCC. Thực tế hiện nay tỷ lệ người làm việc ở TCHNCC có trình độ sử dụng công nghệ số thành thạo trong đội ngũ nhân lực của TCHNCC ở Việt Nam hiện còn thấp. Với tốc độ như hiện nay, công chứng Việt Nam sẽ cần nhiều năm để đuổi kịp các quốc gia phát triển về công chứng số; (ii) Cơ quan quản lý cần thực hiện mục tiêu kép giữa “bảo vệ” là quản lý dữ liệu, bảo vệ quyền riêng tư với “sử dụng” là việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác và lưu chuyên dữ liệu số, song hành giữa việc bảo hộ dữ liệu số cùng với tăng cường bảo vệ dữ liệu số của cá nhân.

Giải pháp lâu dài: (i) Bồi dưỡng nhân lực về công nghệ số thông qua chương trình học đào tạo, bồi dưỡng quy mô lớn để chuẩn bị cho nguồn nhân lực sẵn sàng trước sử dụng và phát triển công chứng số; (ii) Xây dựng các chương trình ứng dụng kết hợp phát triển kỹ năng liên quan đến công chứng số các TCHNCC; (iii) Đưa công nghệ vào giảng dạy và đào tạo nghề công chứng từ các giai đoạn đầu; (iv) Khuyến khích phát triển kỹ năng mềm cho người lao động, như kỹ năng làm việc nhóm, sáng tạo và quản lý dữ liệu số trong tiếp nhận và xử lý yêu cầu công chứng số.

4.2. Một số kiến nghị liên quan đến việc triển khai và phát triển công chứng số

Công chứng số là hướng đi và tương lai của công chứng Việt Nam. Khi ngành công chứng
(Xem tiếp trang 21)